

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI SIGMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI SIGMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SIGMA CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109816597

**3. Ngày thành lập:** 12/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 số 108 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02435587979

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                     | 4329        |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình cấp thoát nước và phụ trợ                                                                    | 4390(Chính) |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                          | 4610        |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                             | 4620        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                 | 4632        |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                              | 4634        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: bán buôn các vật tư, thiết bị điện                                                                                                    | 4659        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác (trừ loại Nhà nước cấm)                                                       | 4662        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                            | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu sản phẩm nước giải khát, nguyên liệu, hương liệu, vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc sản xuất nước giải khát | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 14. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vật lý trị liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8699 |
| 15. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9000 |
| 16. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động hồ bơi, sân tennis, phòng tập gym                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9311 |
| 17. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9312 |
| 18. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>Chi tiết: Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề bao gồm các hoạt động đa dạng và hấp dẫn như lái máy móc, đi trên nước, các trò chơi, các buổi biểu diễn, triển lãm theo chủ đề và các khu vui chơi dã ngoại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9321 |
| 19. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;<br>- Hoạt động của các sàn nhảy;<br>- Hoạt động của các phòng hát karaoke. | 9329 |
| 20. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9610 |
| 21. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in, thuộc da, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9620 |
| 22. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: Dịch vụ làm đẹp, chăm sóc sắc đẹp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9631 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính-kế toán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810 |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản; Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư | 6820 |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                   | 7020 |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập dự án đầu tư, quản lý dự án; Đo đạc bản đồ;                                           | 7110 |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                  | 7310 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội-ngoại thất;                                                                                      | 7410 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                          | 7710 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                         | 4719 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4722 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước giải khát, rượu, bia                                                               | 4723 |
| 34. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điếu                                                      | 4724 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                            | 1010 |
| 36. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                    | 1020 |
| 37. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                               | 1030 |
| 38. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết đóng chai và các sản phẩm nước giải khát            | 1104 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: bán lẻ thuốc lá, thuốc lào                                   | 4781 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng đường bộ theo hợp đồng.<br>Vận tải khách du lịch bằng đường bộ                       | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                             | 4933 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết: Đại lý bán vé máy bay<br>Trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp                                | 5229 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;                                                | 5510 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                           | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                   | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                       | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 48. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6022 |
| 49. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6110 |
| 50. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6120 |
| 51. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6130 |
| 52. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông cơ bản; Dịch vụ hội nghị truyền hình; Dịch vụ kết nối Internet (Theo Điều 9, nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 6/4/2011 của Chính phủ)                                                                                                                                                                                                         | 6190 |
| 53. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 57. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Việc cung cấp các nhân viên đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng. Như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, bảo vệ, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Những hoạt động này không liên quan hoặc không chịu trách nhiệm đến công việc hoặc hoạt động chính của khách hàng. | 8110 |
| 58. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 59. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 60. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 61. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 62. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3511 |
| 63. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Trừ truyền tải và điều độ Hệ thống điện quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3512 |
| 64. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>Chi tiết: - Khai thác, xử lý và cung cấp nước - Khai thác, xử lý, sản xuất, cung cấp, phân phối, kinh doanh nước sạch cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh dịch vụ                                                                                                                                                                                | 3600 |
| 65. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3700 |
| 66. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3811 |
| 67. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng; Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Xây lắp, giám sát lắp đặt thiết bị các công trình đường dây và trạm biến áp                                                          | 4321 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 73. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 74. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 75. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh                       | 4772 |
| 76. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 60.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>NGỌC MỸ  | 79 Mai Hắc Đế,<br>Phường Nguyễn<br>Du, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.409.<br>114 | 154.091.140.00<br>0      | 25,682       | 0011910176<br>72                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Tổng số                            | 15.409.<br>114 | 154.091.140.00<br>0      | 25,682       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ THỊ MINH<br>ANH | 110 Góc 1 Mai<br>Hắc Đế, Phường<br>Nguyễn Du, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 29.260.<br>886 | 292.608.860.00<br>0      | 48,768       | 0011650005<br>62                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Tổng số                            | 29.260.<br>886 | 292.608.860.00<br>0      | 48,768       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                      |                                    |                |                     |        |                  |  |
|---|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|---------------------|--------|------------------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>MINH NHẬT | 112 Mai Hắc Đế,<br>Phường Nguyễn<br>Du, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 13.500.<br>000 | 135.000.000.00<br>0 | 22,500 | 0010880060<br>37 |  |
|   |                     |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Tổng số                            | 13.500.<br>000 | 135.000.000.00<br>0 | 22,500 |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      |                                    |                |                     |        |                  |  |
| 4 | NGUYỄN<br>TUẤN HẢI  | 110 Góc 1 Mai<br>Hắc Đế, Phường<br>Nguyễn Du, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.830.0<br>00  | 18.300.000.000      | 3,050  | 0010650006<br>67 |  |
|   |                     |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                   | 0,000  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      | Tổng số                            | 1.830.0<br>00  | 18.300.000.000      | 3,050  |                  |  |
|   |                     |                                                                                                      |                                    |                |                     |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HOÀI THU

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 05/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024179000707

Ngày cấp: 19/11/2020

Nơi cấp: *Cục trưởng cục CS quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P303-D4 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P303-D4 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội